

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BGDDĐT-GDDT
Vv báo cáo tình hình 05 năm thực
hiện Quyết định số 5596/QĐ-
BGDDĐT ngày 24/11/2016 của Bộ
Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo (danh sách kèm theo)

Để báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các sở giáo dục và đào tạo báo cáo về tình hình 05 năm thực hiện Quyết định số 5596/QĐ-BGDDĐT ngày 24/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm học 2019-2020 (theo đề cương và biểu mẫu gửi kèm).

Báo cáo của Quý Sở (bản giấy và bản điện tử) gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Giáo dục dân tộc) **trước ngày 20/9//2020**, theo địa chỉ sau:

Vụ Giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
Email: vugddt@moet.gov.vn.

Trân trọng.

Chi tiết liên hệ: Lý Thanh Loan, CV Vụ Giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo. ĐT: 0932621696.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Nguyễn Hữu Độ (để b/c);
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDDT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁO DỤC DÂN TỘC**



Lê Thị Thanh Nhân

Số: /BC....

....., ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình 05 năm thực hiện Quyết định số 5596/QĐ-BGDĐT ngày 24/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ
(Kèm theo Công văn số / ngày tháng năm 2020)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH ĐỊA PHƯƠNG

- 1. Tình hình kinh tế - xã hội của địa phương**
- 2. Khái quát về tình hình giáo dục của các dân tộc thiểu số sinh sống tại địa phương**

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ VỀ GIÁO DỤC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DTTS GẮN VỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SAU NĂM 2015 TẠI ĐỊA PHƯƠNG TRONG 05 NĂM VỪA QUA

1. Công tác tham mưu với các cấp có thẩm quyền tại địa phương về thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xây dựng và ban hành kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg của địa phương, trong đó cụ thể hóa các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 trong các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn của địa phương.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ưu tiên lồng ghép, bố trí nguồn lực tài chính để thực hiện và duy trì bền vững kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu Phát triển bền vững sau năm 2015 của ngành Giáo dục.

2. Kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (thực hiện Quyết định số 5596/QĐ-BGDĐT ngày 24/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2.1. Mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học

2.1.1. Về tỷ lệ huy động trẻ em DTTS 6 tuổi đi học lớp 1

- Số liệu một số năm học từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020.
- So sánh và đánh giá.

2.1.2. Về tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học

- Số liệu số năm học từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020.
- So sánh và đánh giá.

2.1.3. Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học và hoàn thành cấp tiểu học của DTTS năm học 2017-2018

- Số liệu số năm học từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020.
- So sánh và đánh giá.

2.1.4. Phân tích, đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 5596/QĐ-BGDĐT

2.2. Mục tiêu XMC

2.2.1. Về tỷ lệ người DTTS từ 15-60 tuổi biết chữ

- Số liệu một số năm học từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020.
- So sánh và đánh giá.

2.2.2. Phân tích, đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 5596/QĐ-BGDĐT

2.3. Mục tiêu tăng cường bình đẳng giới trong giáo dục đối với các DTTS

2.3.1. Về tỷ lệ mù chữ của phụ nữ DTTS

- Số liệu một số năm học từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020.
- So sánh và đánh giá.

2.3.2. Về tỷ lệ học sinh nữ DTTS

- Số liệu một số năm học từ năm học 2016-2017 đến năm học 2019-2020.
- So sánh và đánh giá.

2.3.3. Phân tích, đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra tại Quyết định số 5596/QĐ-BGDĐT

4. Đánh giá chung về 05 năm ngành Giáo dục thực hiện quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ

4.1. Thuận lợi

4.2. Khó khăn và nguyên nhân

4.2.1. Khó khăn

4.2.2. Nguyên nhân

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU THIÊN NIÊN KỸ VỀ GIÁO DỤC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DTTS CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng

2. Nhiệm vụ, giải pháp

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 5596/QĐ-BGDĐT ngày 24/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch hành động của ngành giáo dục thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 trên địa bàn tỉnh..... Kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp.

Nơi nhận:

- Vụ GDDT, Bộ GD&ĐT;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Danh sách các Sở Giáo dục và Đào tạo nhận công văn về báo cáo
Thực hiện Quyết định số 5596/QĐ-TTg ngày 24/11/2016
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Số TT	Sở Giáo dục và Đào tạo Tỉnh/Thành phố	Ghi chú	Số TT	Sở Giáo dục và Đào tạo Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
1	Hà Nội		35	Đắk Nông	
2	Vĩnh Phúc		36	Ninh Thuận	
3	Hải Dương		37	Bình Phước	
4	Ninh Bình		38	Đồng Nai	
5	Hà Giang		39	Bình Thuận	
6	Cao Bằng		40	Bà Rịa-Vũng Tàu	
7	Lào Cai		41	An Giang	
8	Bắc Kạn		42	Vĩnh Long	
9	Lạng Sơn		43	Kiên Giang	
10	Tuyên Quang		44	Cần Thơ	
11	Yên Bái		45	Hậu Giang	
12	Thái Nguyên		46	Bạc Liêu	
13	Phú Thọ		47	Trà Vinh	
14	Bắc Giang		48	Sóc Trăng	
15	Quảng Ninh		49	Cà Mau	
16	Lai Châu		50	Tây Ninh	
17	Điện Biên				
18	Sơn La				
19	Hoà Bình				
20	Thanh Hoá				
21	Nghệ An				
22	Hà Tĩnh				
23	Quảng Bình				
24	Quảng Trị				
25	Thừa Thiên - Huế				
26	Quảng Nam				
27	Quảng Ngãi				
28	Bình Định				
29	Phú Yên				
30	Khánh Hoà				
31	Kon Tum				
32	Gia Lai				
33	Đắk Lắk				
34	Đắk Nông				